

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý 1 năm 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	115,472,803,658	102,554,595,463
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,161,743,623	1,058,060,300
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	21,510,325,493	18,144,010,906
4	Hàng tồn kho	92,530,693,600	82,464,129,736
5	Tài sản ngắn hạn khác	270,040,942	888,394,521
II	Tài sản dài hạn	89,313,296,060	85,787,122,354
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	88,323,296,060	84,797,122,354
	- Tài sản cố định hữu hình	88,323,296,060	84,797,122,354
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	990,000,000	990,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	204,786,099,718	188,341,717,817
IV	Nợ phải trả	81,280,477,547	69,070,286,977
1	Nợ ngắn hạn	35,414,093,169	28,396,679,216
2	Nợ dài hạn	45,866,384,378	40,673,607,761
V	Vốn chủ sở hữu	123,505,622,171	119,271,430,840
1	Vốn chủ sở hữu	122,749,554,898	117,261,076,882
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52,953,240,000	52,953,240,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	40,080,701,449	40,080,701,449
	- Cổ phiếu quỹ	(313,480,000)	(313,480,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	16,929,482,663	22,397,048,610
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,099,610,786	2,143,566,823
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	756,067,273	2,010,353,958
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	756,067,273	2,010,353,958
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	204,786,099,718	188,341,717,817

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,717,210,267	35,717,210,267
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6,810,774	6,810,774
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,710,399,493	35,710,399,493
4	Giá vốn hàng bán	29,053,980,152	29,053,980,152
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,656,419,341	6,656,419,341
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,823,230	10,823,230
7	Chi phí tài chính	1,653,135,045	1,653,135,045
8	Chi phí bán hàng	609,941,271	609,941,271
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,568,313,885	1,568,313,885
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,835,852,370	2,835,852,370
11	Thu nhập khác	25,581,727	25,581,727
12	Chi phí khác	3,345,000	3,345,000
13	Lợi nhuận khác	22,236,727	22,236,727
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,858,089,097	2,858,089,097
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	714,522,274	714,522,274
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,143,566,823	2,143,566,823
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	405
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ngày ..31. tháng .03. năm .2009.
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TRỊNH HỮU MINH

IV.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền	31/03/2009	01/01/2009
- Tiền mặt _ VND	176,975,743	543,369,089
- Tiền gửi ngân hàng _ VND	881,074,692	618,356,859
- Tiền gửi ngân hàng _ USD	5,772	13,582
- Tiền gửi ngân hàng _ SGD	4,093	4,093
Cộng	1,058,060,300	1,161,743,623
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2009	01/01/2009
- Phải thu khác	576,628,000	326,628,000
- Phải thu khác (1388)	-	-
- Phải thu khác (3388)	576,628,000	326,628,000
Cộng	576,628,000	326,628,000
3. Hàng tồn kho	31/03/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	76,551,383,974	86,034,022,558
Trong đó: _ Sắt lá	70,248,150,995	81,008,152,287
_ Hóa chất	5,619,614,900	4,280,065,275
_ Vật liệu phụ	5,761,529	14,354,418
_ Xăng dầu	275,046,324	227,435,058
_ Phụ tùng	402,810,226	504,015,520
- Công cụ, dụng cụ	132,874,659	129,808,702
- Thành phẩm	2,675,993,414	2,024,694,333
- Hàng hóa	3,103,877,689	4,342,168,007
Cộng	82,464,129,736	92,530,693,600
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2009	01/01/2009
- Chi phí nhập nguyên liệu	9,040,312	4,817,100
- Chi phí bảo hiểm trả trước	57,909,306	-

- Chi phí vật tư xuất dùng	-	-
Cộng	66,949,618	4,817,100

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2009	01/01/2009
- Tạm ứng cho nhân viên	129,100,000	132,600,000
- Ký quỹ nhập nguyên vật liệu	660,397,683	-
Cộng	789,497,683	132,600,000

7. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2009	01/01/2009
- Vay ngắn hạn	4,860,403,688	2,864,204,801
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	9,128,713,857
Cộng	4,860,403,688	11,992,918,658

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2009	01/01/2009
- Thuế giá trị gia tăng	320,387,963	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	148,843,068	34,681,232
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	714,522,274	1,555,307,061
- Tiền thuê đất	242,308,125	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,458,318	10,008,652
Cộng	1,429,519,748	1,599,996,945

9. Chi phí phải trả	31/03/2009	01/01/2009
- Hoa hồng phải trả	19,617,303	330,326,420
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	19,617,303	330,326,420

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2009	01/01/2009
--	-------------------	-------------------

- Tài sản thừa chưa giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	71,009,911	160,753,428
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,539,364,718	11,953,281,485
Cộng	14,610,374,629	12,114,034,913

11. Vay và nợ dài hạn	31/03/2009	01/01/2009
a - Vay dài hạn	40,658,164,069	45,850,940,686
- Vay ngân hàng	40,658,164,069	45,850,940,686
- Vay đối tượng khác	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
Cộng	40,658,164,069	45,850,940,686

12. Vốn chủ sở hữu		
a - Tình hình biến động của nguồn vốn kinh doanh và các quỹ	31/03/2009	01/01/2009
- Vốn cổ phần	93,033,941,449	93,033,941,449
- Các quỹ	24,407,402,568	17,685,549,936
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>18,743,241,376</i>	<i>14,325,785,804</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>3,401,240,948</i>	<i>2,482,412,109</i>
<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>252,566,286</i>	<i>121,284,750</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>2,010,353,958</i>	<i>756,067,273</i>
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước	20,469,420,000	20,469,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,483,820,000	32,483,820,000
Cộng	52,953,240,000	52,953,240,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52,953,240,000	52,953,240,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	52,953,240,000	52,953,240,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	4,219,555,000

d - Cổ phiếu	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5,295,324	5,276,966
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	18,358	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,276,966	5,276,966
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2009	01/01/2009
_ Quỹ đầu tư phát triển	18,743,241,376	14,325,785,804
_ Quỹ dự phòng tài chính	3,401,240,948	2,482,412,109
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252,566,286	121,284,750
_ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,010,353,958	756,067,273

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	34,020,349,576	195,718,669,460
- Bán phế liệu	780,599,542	8,847,443,219
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	909,450,375	3,087,940,500
Cộng	35,710,399,493	207,654,053,179

14. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	28,273,380,610	155,499,534,727
- Bán phế liệu	780,599,542	8,847,443,219
Cộng	29,053,980,152	164,346,977,946

15. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,909,283	162,215,717
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	566,452,803
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,913,947	120,277,895
Cộng	10,823,230	848,946,415

16. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Chi phí lãi tiền vay	944,290,543	5,629,702,150
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	708,844,502	4,802,210,104
- Chi phí tài chính do giảm giá đầu tư	-	982,000,000
Cộng	1,653,135,045	11,413,912,254

17. Chi phí bán hàng	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Khấu hao tài sản	56,718,858	227,780,462
- Vật liệu bao bì	315,331,865	2,155,674,606
- Nhiên liệu	65,748,455	370,713,039
- Chi phí hoa hồng	-	1,528,523,020
- Chi phí vận chuyển	29,340,000	166,668,630
- Chi phí khác	142,802,093	463,284,665
Cộng	609,941,271	4,912,644,422

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nhân viên quản lý	825,183,351	3,514,090,136
- Chi phí vật dụng văn phòng	55,054,805	164,348,351
- Khấu hao tài sản	13,728,408	164,873,380
- Tiền thuê đất	306,225,000	1,224,900,000
- Thuế môn bài	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,799,661	954,440,470
- Chi phí khác	197,322,660	747,007,826
Cộng	1,568,313,885	6,772,660,163

19. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	100,000	56,209,091
- Thu bồi thường	-	-
- Thu nhập khác	25,481,727	677,723,465
Cộng	25,581,727	733,932,556

20. Chi phí khác	Quý 1 năm 2009	Năm 2008
- Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi bồi thường	3,345,000	8,349,000
- Chi phí khác	-	652,596,785
Cộng	3,345,000	660,945,785

Ngày .31. tháng .03. năm .2009.

Kế toán trưởng

Giám đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38,327,090,079	36,763,287,825
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(16,034,611,438)	(36,977,072,671)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,178,969,699)	(4,397,080,041)
Tiền chi trả lãi vay	04	(944,290,543)	(1,133,278,126)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1,555,307,061)	(828,898,194)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,984,547,450	8,384,419,351
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6,294,929,307)	(2,753,681,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,303,529,481	(942,303,215)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác:	21	-	(611,687,226)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác:	22	100,000	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác:	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác:	24	-	-
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác:	25	-	-
Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác:	26	-	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia:	27	6,909,283	73,193,865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:	30	7,009,283	(538,493,361)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu:	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(13,750,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,591,091,223	17,637,361,794

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,005,313,310)	(60,121,887,671)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,000,000,000)	(1,738,701,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,414,222,087)	(44,236,977,430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(103,683,323)	(45,717,774,006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,161,743,623	47,747,834,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1,058,060,300	2,030,060,717

Ngày .31. tháng .03. năm .2009.

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(13)	35,717,210,267	36,452,846,874	35,717,210,267	36,452,846,874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,810,774	6,075,924	6,810,774	6,075,924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		35,710,399,493	36,446,770,950	35,710,399,493	36,446,770,950
4. Giá vốn hàng bán	11	(14)	29,053,980,152	30,516,539,403	29,053,980,152	30,516,539,403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,656,419,341	5,930,231,547	6,656,419,341	5,930,231,547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(15)	10,823,230	217,890,633	10,823,230	217,890,633
7. Chi phí tài chính	22	(16)	1,653,135,045	1,138,872,874	1,653,135,045	1,138,872,874
_ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		944,290,543	1,133,278,126	944,290,543	1,133,278,126
8. Chi phí bán hàng	24	(17)	609,941,271	971,050,677	609,941,271	971,050,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(18)	1,568,313,885	1,147,604,427	1,568,313,885	1,147,604,427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,835,852,370	2,890,594,202	2,835,852,370	2,890,594,202
(30 = 20 - (21 + 22 + 24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	(19)	25,581,727	314,979,278	25,581,727	314,979,278
12. Chi phí khác	32	(20)	3,345,000	9,590,641	3,345,000	9,590,641
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,236,727	305,388,637	22,236,727	305,388,637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,858,089,097	3,195,982,839	2,858,089,097	3,195,982,839
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		714,522,274	399,797,229	714,522,274	399,797,229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,143,566,823	2,796,185,610	2,143,566,823	2,796,185,610
(60 = 50 - 51 + 52)						

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		405	565	405	565
------------------------------	----	--	-----	-----	-----	-----

Lập, ngày .31. tháng .03. năm .2009.

Kế toán trưởng

Giám đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102,554,595,463	115,472,803,658
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,058,060,300	1,161,743,623
1.Tiền	111	(1)	1,058,060,300	1,161,743,623
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,144,010,906	21,510,325,493
1.Phải thu khách hàng	131		17,640,212,384	21,786,227,650
2.Trả trước cho người bán	132		721,446,479	191,745,800
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	(2)	576,628,000	326,628,000
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(794,275,957)	(794,275,957)
IV.Hàng tồn kho	140		82,464,129,736	92,530,693,600
1.Hàng tồn kho	141	(3)	82,464,129,736	92,530,693,600
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		888,394,521	270,040,942
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	66,949,618	4,817,100
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	64,389,076
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31,947,220	68,234,766
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	789,497,683	132,600,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85,787,122,354	89,313,296,060
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		84,797,122,354	88,323,296,060
1.Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	84,797,122,354	88,323,296,060
- Nguyên giá	222		178,708,090,869	178,704,240,619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,910,968,515)	(90,380,944,559)
4.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		990,000,000	990,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258		1,972,000,000	1,972,000,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(982,000,000)	(982,000,000)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188,341,717,817	204,786,099,718
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		69,070,286,977	81,280,477,547
I.Nợ ngắn hạn	310		28,396,679,216	35,414,093,169
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	(7)	4,860,403,688	11,992,918,658
2.Phải trả người bán	312		6,547,179,977	7,208,743,190
3.Người mua trả tiền trước	313		164,061,648	4,612,171
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	1,429,519,748	1,599,996,945
5.Phải trả người lao động	315		765,522,223	2,163,460,872
6.Chi phí phải trả	316	(9)	19,617,303	330,326,420
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(10)	14,610,374,629	12,114,034,913
II.Nợ dài hạn	330		40,673,607,761	45,866,384,378
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	(11)	40,658,164,069	45,850,940,686
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,443,692	15,443,692
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,271,430,840	123,505,622,171
I.Vốn chủ sở hữu	410	(12)	117,261,076,882	122,749,554,898
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,953,240,000	52,953,240,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		40,080,701,449	40,080,701,449
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		(313,480,000)	(313,480,000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		18,743,241,376	14,325,785,804
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3,401,240,948	2,482,412,109
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		252,566,286	121,284,750
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,143,566,823	13,099,610,786
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,010,353,958	756,067,273

1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,010,353,958	756,067,273
2.Nguồn kinh phí	432		-	-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188,341,717,817	204,786,099,718

-

Kế Toán Trưởng

Ngày .31. tháng .03. năm .2009.
Giám Đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THU

TRỊNH HỮU MINH